

Số: 302/QĐ-ĐHTĐ

Cần Thơ, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Đô được ban hành ngày 24/3/2006 của Hội đồng quản trị Trường Đại học Tây Đô;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô, nhiệm kỳ 2016-2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) phụ trách các đơn vị của Trường và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị (b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu VT, TC-HC.

HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS. Trần Long Luận

QUY ĐỊNH

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

(Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/05/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô)

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên (SV).

2. Quy định này áp dụng đối với SV các khóa đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học của Trường Đại học Tây Đô (ĐHTĐ) thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Sinh viên

Sinh viên hệ chính quy của Trường là những người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc được xét tuyển và có quyết định thu nhận vào Trường. Mỗi SV sẽ được cấp một mã số SV, thẻ SV, tài khoản SV trên Cổng thông tin SV, địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng trong suốt quá trình theo học tại Trường.

Sinh viên Trường ĐHTĐ phải chấp hành nội quy, quy định của Trường, của Khoa/Bộ môn trực thuộc Trường (sau đây gọi chung là Khoa), của lớp và của các đơn vị khác trong Trường. Khi vào Trường, SV phải mang bảng tên, trang phục sạch sẽ, gọn gàng, kín đáo; mặc đồng phục đúng quy định. SV phải giữ trật tự, vệ sinh, chấp hành luật giao thông, đỗ xe đúng nơi quy định. SV Trường ĐHTĐ phải có nếp sống văn minh; không làm ồn, gây mất trật tự; không tụ tập uống rượu, bia.

Điều 3. Chương trình đào tạo, nội dung, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần

1. **Chương trình đào tạo** là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học. Chương trình đào tạo của mỗi ngành học do Trường xây dựng có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được bổ sung cập nhật nội dung chương trình giáo dục tiên tiến quốc tế theo định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế – xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Mỗi chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (được thể hiện theo 2 nhóm kiến thức: Nhóm kiến thức cơ sở (kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành) và nhóm kiến thức chuyên ngành). SV tích lũy đủ các học phần của chương trình đào tạo sẽ được cấp bằng tốt nghiệp.

3. **Nội dung, chuẩn đầu ra** của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

4. **Khối lượng chương trình đào tạo** của các ngành đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được cụ thể hóa trong chương trình đào tạo ngành/chuyên ngành; được công bố công khai và thông tin đến sinh viên.

5. **Đề cương chi tiết** của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

Điều 4. Thời gian đào tạo

1. Đối với từng chương trình đào tạo, nhà trường cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho SV.

2. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để SV hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể, được thực hiện từ 3,5 đến 4,5 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Căn cứ khối lượng đào tạo của từng ngành học cụ thể, chương trình đào tạo có thời gian đào tạo như sau:

TT	Chương trình đào tạo	Khối lượng đào tạo	Thời gian đào tạo	Ghi chú
1	Ngành Dược học, Thú y	160 tín chỉ	4,5 năm	
2	Các ngành cấp bằng Kỹ sư	150 tín chỉ	4,0 năm	
3	Các ngành cấp bằng Cử nhân	130 tín chỉ	3,5 năm	

Lưu ý: Khối lượng đào tạo của các chương trình trên chưa bao gồm khối kiến thức Giáo dục Quốc phòng – An ninh (08 tín chỉ) và Giáo dục thể chất (03 tín chỉ).

3. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo.

4. Thời gian tối đa để SV hoàn thành khoá học là gấp hai lần so với thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho chương trình đó. Cụ thể:

Chương trình đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian tối đa
Đại học	3,5 năm	7 năm
	4,0 năm	8 năm
	4,5 năm	9 năm

Điều 5. Học phần và Tín chỉ

1. **Học phần** là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho SV tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần được gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có tên riêng và được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

2. Có các loại học phần như sau:

a) **Học phần bắt buộc** là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc SV phải tích lũy.

b) **Học phần tự chọn** là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng SV được tự chọn để tích lũy theo hướng dẫn của Khoa nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo.

c) **Học phần tiên quyết** là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo.

d) **Học phần song hành** của học phần A là học phần mà SV phải học trước hoặc học cùng lúc với học phần A.

e) **Học phần điều kiện** là học phần mà SV phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình tích lũy. Các học phần điều kiện gồm: Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

f) **Học phần tương đương** là học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa-ngành có nội dung tương đương (hoặc bao trùm) với học phần thuộc chương trình đào tạo của khóa-ngành khác.

g) **Học phần thay thế** là học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa-ngành có nội dung gần giống và có thể thay thế cho học phần thuộc chương trình đào tạo của khóa-ngành khác mà không còn tổ chức giảng dạy.

Danh sách học phần tương đương, thay thế là phần bổ sung cho hồ sơ chương trình đào tạo trong quá trình vận hành và được thông báo, cập nhật mỗi học kỳ.

3. **Tín chỉ** là đơn vị tính khối lượng học tập của người học.

a) Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 tiết học lý thuyết và 30 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 tiết thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

b) Một tiết tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

c) Số tiết, số tín chỉ, thời gian tự học, thực tập tại cơ sở, ... được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

Điều 6. Thời gian hoạt động giảng dạy

1. Các hoạt động giảng dạy, học tập được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường.

2. Công tác giảng dạy – học tập được thực hiện từ thứ 2 đến thứ 7. Thời gian giảng dạy trong ngày được phân bố như bảng dưới đây:

BUỔI HỌC	TIẾT HỌC	GIỜ HỌC	THỜI GIAN NGHỈ
SÁNG	1	06:10 – 07:00	Không
	2	07:00 – 07:50	Không
	3	07:50 – 08:40	Không
	4	08:40 – 09:30	20 phút
	5	09:50 – 10:40	Không
	6	10:40 – 11:30	
CHIỀU	7	13:00 – 13:50	Không
	8	13:50 – 14:40	20 phút
	9	15:00 – 15:50	Không
	10	15:50 – 16:40	Không
	11	16:40 – 17:30	
TỐI	12	18:15 – 19:05	Không
	13	19:05 – 19:55	Không
	14	19:55 – 20:45	Không

Lưu ý:

- Tiết 1 (06:10 – 07:00) được sử dụng để giảng dạy các học phần Giáo dục Thể chất.
- Trong trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng có thể điều chỉnh thời gian giảng dạy cho phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

Chương II. LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. **Kế hoạch năm học** thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học.

3. **Một năm học có 03 học kỳ chính**, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng (HK1: Tháng 9 → Tháng 12; HK2: Tháng 01 → Tháng 04; HK3: Tháng 5 → Tháng 8), trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và dự trữ, 02 tuần thi. Khoảng nghỉ giữa mỗi kỳ là 02→03 tuần (chưa bao gồm nghỉ Tết). Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ từ 12 →15 tín chỉ.

Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo.

4. **Thời khóa biểu** thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Một học phần được bố trí không vượt quá 3 tiết/1 buổi học, 4 tiết/ngày và 15 tiết/tuần. Những trường hợp đặc biệt phải có sự cho phép của Hiệu trưởng nhà trường.

5. SV phải dự lớp 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất; phải tham dự tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết. SV vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi. Cán bộ giảng dạy (CBGD) học phần đề nghị Khoa duyệt danh sách SV bị cấm thi và cho điểm F vào bảng điểm.

Điều 8. Lớp chuyên ngành và cố vấn học tập

Lớp chuyên ngành là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Tổ chức lớp chuyên ngành để duy trì những sinh hoạt đoàn thể, lao động, xét kết quả rèn luyện, xét khen thưởng, phổ biến những thông tin của Trường, Khoa đến SV.

Lớp chuyên ngành được tổ chức theo Quy định Công tác SV. Mỗi lớp chuyên ngành có một tên riêng gắn với ngành, khóa đào tạo và do một **cố vấn học tập (CVHT)** phụ trách. CVHT có nhiệm vụ cố vấn cho SV trong lớp về các vấn đề học tập, học vụ, giúp đỡ SV lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa học.

Điều 9. Lớp học phần và điều kiện mở lớp

Lớp học phần là lớp gồm các SV đăng ký học cùng học phần trong một học kỳ. Mỗi học phần có thể có nhiều lớp học phần với mã số khác nhau do Trường quy định. Lớp học phần sẽ được mở nếu số lượng SV đăng ký:

- Tối thiểu là 50 SV đối với các học phần cơ bản chung, các học phần cơ sở nhóm ngành.
- Tối thiểu là 30 SV đối với các học phần còn lại.

Trong trường hợp số lượng SV ít hơn mức tối thiểu, Hiệu trưởng sẽ xem xét cho phép mở lớp theo đề nghị của Khoa và phòng Đào tạo. Các học phần đặc biệt như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được mở không hạn chế số lượng.

Điều 10. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Giảng viên giảng dạy có nhiệm vụ phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Trên cơ sở phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

2. Hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên được theo dõi, giám sát, thanh tra của Phòng Đào tạo, phòng Công tác chính trị – Quản lý SV, các Khoa/Bộ môn, Ban Thanh tra – Pháp chế, ... cũng như các đơn vị liên quan.

3. Vào cuối mỗi học kỳ, nhà trường tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của người học để từ đó làm cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

4. **Dạy và học trực tuyến:** Đối với từng chương trình đào tạo, nhà trường tổ chức cho SV học tập một số học phần trực tuyến qua hệ thống E-Learning LMS của trường. Khối lượng tối đa các học phần học trực tuyến không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

CHƯƠNG III. ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Điều 11. Trách nhiệm của Trường và của SV trong việc đăng ký học phần

1. Trách nhiệm của Trường:

- Đầu khóa học trường cung cấp cho SV chương trình đào tạo ngành học, quy định về công tác học vụ và bố trí CVHT cho từng lớp chuyên ngành.
- CVHT chịu trách nhiệm quản lý SV, tư vấn xây dựng **kế hoạch học tập** (KHHT) và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của trường.
- Trước mỗi học kỳ, trường thông báo cho SV danh sách những học phần dự kiến sẽ giảng dạy trong học kỳ đó và **thời khóa biểu** (TKB) của từng học phần tương ứng.

2. Trách nhiệm của SV:

- SV phải xây dựng KHHT toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần cần phải học trong từng học kỳ của khóa học. KHHT phải được CVHT phê duyệt. KHHT là cơ sở để SV có thể đăng ký học phần trong mỗi học kỳ.
- Tất cả SV đều phải thực hiện đăng ký học phần dựa trên KHHT đã được duyệt trước khi học kỳ mới bắt đầu. SV mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học. Các học phần của học kỳ này sẽ do trường bố trí.

Điều 12. Khối lượng học tập tối thiểu và tối đa trong mỗi học kỳ

Khối lượng học tập mà mỗi SV phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- SV có học lực bình thường đăng ký học ít nhất 10 tín chỉ và tối đa 18 tín chỉ.
- SV nằm trong diện cảnh báo kết quả học tập đăng ký học ít nhất 08 tín chỉ và tối đa 15 tín chỉ.

Lưu ý:

- **Tổng số tín chỉ** của các học phần học lại, cải thiện và các học phần mới không được đăng ký vượt quá số tín chỉ tối đa quy định cho mỗi học kỳ. Trong trường hợp đặc biệt SV muốn đăng ký vượt quá số tín chỉ tối đa hoặc ít hơn số tín chỉ tối thiểu phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.
- Đối với những SV có học kỳ cuối còn lại ít hơn 12 tín chỉ theo chương trình đào tạo của khóa học thì không áp dụng quy định số tín chỉ tối thiểu.
- Tùy theo năng lực học tập, Trường khuyến khích SV đăng ký học với số tín chỉ tối đa để rút ngắn thời gian hoàn thành khóa học.
- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

Điều 13. Quy trình đăng ký học phần

▪ **Bước 1:** SV xây dựng KHHT của mỗi học kỳ bằng cách liệt kê các học phần cần phải học trong học kỳ đó dựa trên chương trình đào tạo, danh sách các học phần dự kiến được giảng dạy và tham khảo ý kiến của CVHT. KHHT phải được CVHT phê duyệt.

▪ **Bước 2:** SV dựa vào KHHT và Thời khóa biểu các học phần giảng dạy trong học kỳ do trường công bố để đăng ký học phần trên hệ thống Quản lý đào tạo theo kế hoạch chung.

▪ **Bước 3:** Trường xử lý kết quả SV đã đăng ký và công bố cho SV kiểm tra, điều chỉnh nếu cần.

▪ **Bước 4:** SV nhận kết quả đăng ký học phần và đóng học phí theo đúng thời gian quy định.

Lưu ý:

- Danh mục các học phần sẽ mở ở các học kỳ được quy định trong danh mục tra cứu chương trình đào tạo; và được công bố 6 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.
- Danh mục các học phần đủ điều kiện tổ chức giảng dạy sẽ được công bố 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.
- Trong khoảng thời gian đăng ký học phần theo kế hoạch chung của nhà trường, SV có thể rút bớt, đăng ký bổ sung những học phần mới thay cho các học phần mà Trường không thể mở được. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký học phần của SV sẽ được cố định.
- SV phải đăng ký đúng những học phần đã đăng ký trong KHHT (ngoại trừ những trường hợp trùng thời khóa biểu, vi phạm điều kiện ràng buộc học phần tiên quyết, SV mới được hủy bớt học phần đã đăng ký trong KHHT).
- Muốn rút bớt học phần, SV nộp đơn được CVHT chấp thuận và có xác nhận của cán bộ giảng dạy (CBGD) lớp học phần cho phòng Đào tạo. Những học phần xin rút bớt được nhận điểm rút học phần (W) trong bảng điểm học kỳ.
- Chậm nhất là tuần lễ thứ 8 của học kỳ chính và tuần lễ thứ 2 của học kỳ hè nếu thấy việc học khó khăn có thể dẫn đến kết quả kém, SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký nhưng không được hoàn trả lại học phí. Trong các học kỳ chính, số học phần còn lại sau khi rút bớt không được thấp hơn khối lượng học tập tối thiểu.
- SV đã đăng ký học phần nhưng không đi học hoặc không dự thi kết thúc học phần sẽ bị điểm F của học phần đó.

Điều 14. Xóa, mở thêm lớp học phần

1. **Xóa lớp học phần:** Trường sẽ xóa những lớp học phần có số lượng đăng ký ít hơn số lượng tối thiểu để mở lớp học phần theo quy định. Trong khoảng thời gian đăng ký học

phần, những SV đã đăng ký các học phần bị xóa do không đủ điều kiện mở lớp được phép đăng ký học phần khác để thay thế.

2. Mở thêm lớp học phần: Trong thời gian quy định đăng ký học phần của học kỳ, nếu có nhiều hơn số lượng tối thiểu (để xem xét mở lớp học phần theo quy định) SV có nguyện vọng học và được Khoa/Bộ môn phụ trách học phần đó chấp thuận, Trường sẽ mở thêm lớp học phần theo đề nghị.

Điều 15. Đăng ký học lại

1. Các học phần có điểm F sẽ không được tích lũy. Nếu là học phần bắt buộc SV phải đăng ký học lại những học phần này; Nếu là học phần tự chọn, SV có thể đăng ký học lại hoặc chọn học phần tự chọn khác. Trong trường hợp SV khi đã tích lũy đủ số tín chỉ của nhóm tự chọn, nếu có học phần không đạt thuộc cùng nhóm tự chọn, SV có quyền nộp đơn đề nghị loại bỏ những học phần có kết quả không đạt để không tham gia vào tính điểm trung bình tích lũy.

2. Các học phần đã tích lũy điểm, SV có thể đăng ký học lại để cải thiện kết quả. Điểm của học phần sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Số tín chỉ của học phần học cải thiện bị điểm F sẽ không tính giảm một mức hạng tốt nghiệp theo Điểm a, Khoản 2, Điều 34.

3. Đối với học phần tự chọn, nếu SV tích lũy số tín chỉ nhiều hơn yêu cầu của nhóm học phần tự chọn, khi xét tốt nghiệp SV có thể lựa chọn học phần có điểm cao để tính vào ĐTBTL.

Chương IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 16. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành

Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi tắt là điểm học phần*) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

- *Một điểm đánh giá của giảng viên đối với sinh viên, để đánh giá nhận thức, thái độ tham gia thảo luận và tính chuyên cần. Điểm này có trọng số 10%.*
- *Từ một đến hai điểm kiểm tra học phần, điểm đánh giá phần thực hành hoặc điểm tiểu luận. Điểm này có trọng số 20%, hoặc 30% hoặc 40%. Mỗi điểm kiểm tra giữa học phần, điểm đánh giá phần thực hành không chiếm quá 30% điểm học phần.*
- *Điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi học phần và có trọng số 50% hoặc 60% hoặc 70%.*

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do Khoa/Bộ môn đề xuất qua Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng phê duyệt và phải được ghi trong Đề cương chi tiết của học phần.

Trong trường hợp tổ chức đánh giá trực tuyến, việc đánh giá phải đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

Lưu ý: Trường hợp sinh viên vắng kiểm tra học phần có lý do chính đáng (*trùng lịch kiểm tra các học phần, ốm đau, tai nạn hoặc lý do đột xuất khác*) phải gửi **Đơn đề nghị hoãn kiểm tra** cho giảng viên giảng dạy học phần để giảng viên quyết định tổ chức kiểm tra bù cho sinh viên. **Kiểm tra bù** cho sinh viên phải được thực hiện chậm nhất 01 tuần trước khi kết thúc giảng dạy học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

Điều 17. Cách tính điểm thành phần, điểm học phần

1. Điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. **Điểm học phần** là tổng điểm của tất cả các điểm thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được cán bộ phụ trách quản lý điểm nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

- Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên.
- Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung

bình học kỳ và Điểm trung bình tích lũy.

▪ Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình học kỳ, khi đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

▪ Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi đánh giá được sử dụng ký hiệu **R** viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà SV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó SV được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp SV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo **mức điểm I** được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, SV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường Khoa cho phép;

b) SV không thể dự kiểm tra học phần hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường Khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do nhà trường quy định, trong thời hạn một năm, SV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

6. Việc xếp loại theo **mức điểm X** được áp dụng đối với những học phần mà phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của SV từ Khoa chuyển lên.

7. **Ký hiệu R** được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp SV học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi SV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

8. Các điểm học phần khác:

▪ **Điểm M:** Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được

bằng các hình thức khác. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho Khoa xem xét theo từng học kỳ, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

- **Điểm W:** Dành cho các học phần mà SV được phép rút bớt quy định tại Điều 13.

9. Những điểm chữ I, X, R, M, W không được tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Điều 18. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Quy định về điều kiện dự thi kết thúc học phần

a) Điều kiện để sinh viên được dự thi kết thúc học phần:

- Sinh viên có đăng ký học phần trên phần mềm quản lý đào tạo, phải đảm bảo tham gia tối thiểu 80% số giờ lên lớp. Những sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần do vắng quá 20% số giờ lên lớp sẽ được giảng viên giảng dạy công bố trước lớp ở buổi học cuối cùng của học phần đó.

- Sinh viên hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng quy định.

Sinh viên truy cập tài khoản cá nhân để biết thông tin cụ thể về lịch thi, phòng thi, giờ thi, danh sách các học phần đủ điều kiện dự thi hoặc không đủ điều kiện dự thi trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi sẽ không có tên trong danh sách thi.

b) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần:

- Nếu không có lý do chính đáng coi như bỏ thi và phải nhận điểm không (0).
- Có lý do chính đáng (có đơn xin hoãn thi được chấp nhận hoặc có quyết định nghỉ học trước thời gian thi) được bảo lưu các điểm thành phần và được đăng ký thi ở một đợt thi khác gần nhất.

2. Số lần thi, tổ chức thi, vắng thi

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi cho tất cả SV. Mỗi học phần chỉ có **01 lần thi**. Lịch thi kết thúc học phần phải được thông báo đến tất cả SV chậm nhất 1 tuần trước ngày thi.

b) Phòng Đào tạo lập kế hoạch thi, Khoa/Bộ môn tổ chức thi kết thúc các học phần do Khoa/Bộ môn phụ trách theo kế hoạch của phòng Đào tạo. Khoa/Bộ môn bố trí cán bộ coi thi. Mỗi phòng thi viết phải đảm bảo có 2 cán bộ coi thi.

c) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hàng năm, nhà trường quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 19. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Trưởng Khoa/Bộ môn phân công giảng viên ra đề thi và ký duyệt đề thi.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng Khoa quyết định.

5. Thời hạn tối đa công bố điểm cho SV là 14 ngày kể từ ngày thi. Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường.

6. Sinh viên truy cập vào tài khoản cá nhân và xem kết quả thi trên Cổng thông tin sinh viên. Sau thời gian 14 ngày, kể từ khi có kết quả thi, sinh viên có thắc mắc về điểm thi sẽ làm đơn xin xem lại bài thi.

Điều 20. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp

1. Đối với các ngành cấp bằng cử nhân và ngành Dược:

Vào học kỳ cuối, tất cả sinh viên đều phải hoàn thành khối lượng kiến thức tốt nghiệp được tính bằng 12 tín chỉ. Cụ thể:

- Tất cả sinh viên phải hoàn thành học phần Thực tập tốt nghiệp được tính bằng 04 tín chỉ, với thời gian thực tập tối thiểu là 02 tháng.
- Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp được tính bằng 08 tín chỉ.
- Sinh viên không thuộc diện làm đồ án hay khóa luận tốt nghiệp phải hoàn thành Tiểu luận tốt nghiệp được tính 04 tín chỉ và học 02 học phần thay thế với tổng khối lượng 04 tín chỉ.

2. Đối với các ngành cấp bằng kỹ sư và ngành Thú y:

Vào học kỳ cuối, tất cả sinh viên đều phải hoàn thành khối lượng kiến thức tốt nghiệp được tính bằng 16 tín chỉ. Cụ thể:

- Tất cả sinh viên phải hoàn thành học phần Thực tập tốt nghiệp được tính bằng 06 tín chỉ, với thời gian thực tập tối thiểu là 03 tháng.

- Thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp được tính bằng 10 tín chỉ.

- Sinh viên không thuộc diện làm Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp phải hoàn thành Tiểu luận tốt nghiệp được tính 06 tín chỉ và học 02 học phần thay thế với tổng khối lượng 04 tín chỉ.

3. SV sau khi thực tập tốt nghiệp phải có bản báo cáo và phải được giảng viên hướng dẫn kiểm tra để đánh giá kết quả. Nếu không đạt yêu cầu theo đề cương thực tập thì SV phải đi thực tập lại. Mọi chi phí SV phải tự lo liệu.

4. Điều kiện để SV được làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

- a) Đã tích lũy đủ số học phần của chương trình tới thời điểm xét.

- b) Điểm trung bình tích lũy đạt mức quy định của nhà trường.

- c) Năm học cuối khóa không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- d) Có giảng viên đủ trình độ (kể cả người ngoài trường) nhận hướng dẫn và phải được Ban chủ nhiệm Khoa đồng ý.

- e) Số lượng sinh viên được làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp không vượt quá 15% tổng số sinh viên của mỗi ngành đào tạo trong đợt xét đó. Đối với các ngành chuyên sâu đặc thù, căn cứ đề nghị của Khoa chuyên môn, Ban Giám hiệu sẽ xem xét trong những trường hợp cụ thể.

Tùy theo năng lực đội ngũ giảng viên đăng ký đề tài, điều kiện cơ sở vật chất, Khoa đề nghị số lượng SV được làm tốt nghiệp để Hiệu trưởng phê duyệt. Nhà trường khuyến khích SV làm đồ án, khóa luận và tự tìm thầy hướng dẫn tốt nghiệp khi số lượng đề tài đăng ký hướng dẫn của giảng viên trong Khoa không đáp ứng đủ nhưng phải được Khoa cho phép.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để SV hoàn thành đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nhà trường có thể bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 21. Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, nhà trường quy định cách thức đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải do hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 theo quy định tại khoản 2, Điều 17 của Quy định này. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học.

3. SV có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

4. Việc SV đăng ký đánh giá lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt phải có sự cho phép của Hiệu trưởng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, điểm đồ án, khóa luận sau khi đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D, D+ hoặc điểm C.

5. Việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

b) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 22. Cách tính điểm trung bình

1. **Học phần đã tích lũy:** Là học phần có kết quả đạt từ điểm D trở lên. Các học phần có điểm F sẽ không được tích lũy.

2. **Số tín chỉ tích lũy:** Là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy.

3. **Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK):** Là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà SV đã học trong học kỳ (kể cả các học phần bị điểm F và học phần điều kiện), với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

4. **Điểm trung bình năm học (ĐTBNH):** Là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà SV đã học trong năm học đó (kể cả các học phần bị điểm F và học phần điều kiện).

5. **Điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL):** Là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm các học phần điều kiện, và các học phần bị điểm F).

6. Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: A: Là ĐTBHK, ĐTBNH hoặc ĐTBTL.

a_i : Là điểm của học phần thứ i .

n_i : Là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : Là tổng số học phần.

7. ĐTBHK, ĐTBNH dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học. ĐTBHK, ĐTBTL là cơ sở để đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học, xếp hạng học lực, xếp hạng tốt nghiệp, xét học chương trình thứ hai và cảnh báo kết quả học tập sau mỗi học kỳ.

8. Xếp loại học lực học kỳ, năm học: Căn cứ ĐTBHK và ĐTBNH, SV được xếp loại học tập như sau:

Xếp loại	Điểm trung bình
Xuất sắc	3,60 - 4,00
Giỏi	3,20 - 3,59
Khá	2,50 - 3,19
Trung bình	2,00 - 2,49
Trung bình yếu	1,00 - 1,99
Kém	<1,00

9. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn, cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất nếu chỉ tích lũy dưới 40 tín chỉ;
- Trình độ năm thứ hai nếu tích lũy từ 40 tới dưới 80 tín chỉ;
- Trình độ năm thứ ba nếu tích lũy từ 80 tới dưới 120 tín chỉ;
- Trình độ năm thứ tư nếu tích lũy từ 120 tới dưới 150 tín chỉ;
- Trình độ năm thứ năm nếu tích lũy từ 150 trở lên.

Điều 23. Xử lý kết quả học tập, buộc thôi học

1. **Cảnh báo kết quả học tập** được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của SV được dựa trên các điều kiện sau:

a) **Điểm trung bình tích lũy** đạt dưới 1,20 đối với SV trình độ năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với SV trình độ năm thứ hai, dưới 1,60 đối với SV trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với SV các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) **Điểm trung bình học kỳ** đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

SV đã bị cảnh báo học vụ ở học kỳ trước – mức 1, nếu trong lần xử lý học vụ tiếp theo kết quả học tập vẫn không được cải thiện – tiếp tục vi phạm các quy định nói trên, thì cảnh báo được nâng lên mức 2. Nếu kết quả học tập tiếp tục không được cải thiện sang học kỳ thứ 3 liên tiếp thì SV sẽ bị xem xét đưa vào danh sách buộc thôi học.

Những SV bị cảnh báo kết quả học tập phải tăng cường liên hệ với CVHT để được tư vấn về kế hoạch học tập của cá nhân – phải giảm số tín chỉ đăng ký trong học kỳ để phù hợp với sức học. SV sẽ được tự động xóa tên trong danh sách theo dõi cảnh báo kết quả học tập nếu kết quả học tập trong kỳ tiếp theo không còn vi phạm các điều kiện nêu ở trên.

2. Sau mỗi học kỳ, SV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Bị cảnh báo kết quả học tập 3 học kỳ liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;
- c) Vi phạm kỷ luật đến mức phải buộc thôi học;
- d) Không đăng ký học phần hoặc đăng ký không đủ số tín chỉ tối thiểu mà không được sự cho phép của Trường 2 học kỳ chính liên tiếp trở lên;
- e) Tự ý bỏ học không có lý do – có điểm trung bình học kỳ bằng 0 ở một học kỳ chính;

3. Chậm nhất là một tháng sau khi SV có quyết định buộc thôi học, trường sẽ gửi thông báo trả về địa phương nơi SV có hộ khẩu thường trú.

Những trường hợp bị buộc thôi học tại điểm a, điểm b khoản 2 của Điều này, SV có thể xin xét chuyển sang học các chương trình đào tạo ở các trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 24. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của SV đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 25. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. SV được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 3 của Quy định này;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

c) Đạt các chuẩn đầu ra về kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Việc xét công nhận tốt nghiệp được tổ chức vào tuần cuối cùng của mỗi tháng. Căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này, phòng Đào tạo lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp để trình Hội đồng xét tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng Khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác chính trị - Quản lý SV.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những SV đủ điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với nhà trường.

Điều 26. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những SV có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của SV phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của SV thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 30 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì SV được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. SV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những SV này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này.

Điều 27. Điểm rèn luyện

1. Điểm rèn luyện của sinh viên

Mức độ rèn luyện của SV đại học được đánh giá từng học kỳ của hai học kỳ chính và đo lường bằng **điểm rèn luyện (ĐRL)** được chấm theo thang điểm 100 dựa vào Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. ĐRL cả năm là trung bình cộng của ĐRL hai học kỳ chính. Học kỳ hè không tính ĐRL. Mức độ rèn luyện của SV được phân loại dựa vào ĐRL như dưới đây:

* Từ 90 đến 100 điểm	Loại xuất sắc
* Từ 80 đến dưới 90 điểm	Loại tốt
* Từ 65 đến dưới 80 điểm	Loại khá
* Từ 50 đến dưới 65 điểm	Loại trung bình
* Từ 35 đến dưới 50 điểm	Loại yếu
* Dưới 35 điểm	Loại kém

Những SV bị kỷ luật từ mức khiển trách của Trường trong học kỳ thì mức xếp loại không được vượt quá loại khá.

Những SV bị kỷ luật từ mức cảnh cáo của Trường trong học kỳ thì mức xếp loại không được vượt quá loại trung bình.

2. Sử dụng điểm rèn luyện:

▪ Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy

theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

- Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

- Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

- Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 28. Xếp loại và khen thưởng

1. Xếp loại:

Các SV học đủ số tín chỉ theo quy định, có tiến độ học tập trong khung thời gian thiết kế chương trình đào tạo, không vi phạm kỷ luật từ hình thức khiển trách của Trường trở lên, đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện sẽ được xếp loại như sau:

- SV xuất sắc: Học tập xuất sắc và rèn luyện loại xuất sắc.
- SV giỏi: Học tập từ giỏi trở lên và rèn luyện từ loại tốt trở lên;
- SV khá: Học tập từ khá trở lên và rèn luyện từ loại khá trở lên.

2. Khen thưởng:

- SV tốt nghiệp đúng hoặc sớm hơn thời gian thiết kế của CTĐT:
 - SV giỏi toàn khóa trở lên sẽ được cấp giấy khen và phần thưởng.
 - SV thủ khoa của ngành/chuyên ngành đào tạo được xếp loại khá toàn khóa trở lên sẽ được cấp giấy khen và phần thưởng.
- Khen thưởng SV cuối mỗi năm học: Trường xét cấp giấy khen và phần thưởng cho SV được xếp loại từ SV giỏi trở lên.

3. Định mức khen thưởng do Hiệu trưởng quyết định.

Chương V. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

Điều 27. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được tổ chức dưới các hình thức:

1. Tham gia **câu lạc bộ khoa học sinh viên, sinh hoạt chuyên đề khoa học**, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học, công bố bài báo khoa học trên các tạp chí

chuyên ngành;

2. Tham gia khảo sát thực địa, thực nghiệm khoa học, thực hiện khóa luận, đồ án tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tế.

3. Thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, dự thi sinh viên nghiên cứu khoa học các cấp.

Điều 28. Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Công tác tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được phân cấp như sau:

1. Cấp Trường:

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong nhiệm vụ năm học của Trường.

b) Triển khai nghiên cứu khoa học của sinh viên gắn với các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và các hoạt động khoa học khác của đơn vị. Tạo điều kiện để sinh viên được tham gia nghiên cứu, trở thành thành viên của các nhóm nghiên cứu và tham gia thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ.

c) Tổ chức hội nghị khoa học sinh viên, đánh giá, xếp loại, khen thưởng công trình nghiên cứu của sinh viên.

d) Thành lập các câu lạc bộ khoa học, sinh viên, tổ chức sinh hoạt chuyên đề khoa học.

e) Nhà trường quy định cụ thể số lượng giờ chuẩn giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học trên mỗi một công trình.

2. Cấp Khoa:

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong nhiệm vụ năm học của Khoa.

b) Triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học của Khoa, phân công giảng viên hướng dẫn, tổ chức đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên cấp Khoa.

c) Tổ chức sinh hoạt chuyên đề khoa học trong đơn vị.

Điều 29. Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

1. Sinh viên có đề tài đạt giải thưởng NCKH cấp Khoa, Trường, cấp Thành phố, cấp Bộ và tương đương cấp Bộ sẽ được cộng điểm thưởng NCKH vào điểm của học phần có liên quan:

▪ Học phần được cộng điểm thưởng NCKH có nội dung gần với nội dung nghiên cứu hoặc phương pháp nghiên cứu của đề tài (không kể chuyên đề thực tập tốt nghiệp, hoặc khóa luận tốt nghiệp);

- Học phần được cộng điểm thưởng NCKH do cá nhân sinh viên đề nghị và Trưởng Khoa chuyên môn quyết định;

- Chỉ cộng điểm thưởng NCKH đối với môn thi đạt trong lần thi thứ nhất;

- Sinh viên tham gia bao nhiêu đề tài đạt giải thì sẽ được cộng điểm thưởng NCKH tương ứng bấy nhiêu đề tài; mỗi sinh viên được chia điểm thưởng của mỗi đề tài để cộng điểm cho nhiều học phần; mỗi học phần có thể được cộng điểm thưởng từ nhiều đề tài NCKH;

- Đối với đề tài đạt đồng thời nhiều giải thưởng NCKH, sinh viên được cộng điểm thưởng NCKH một giải;

- Tổng số điểm của học phần, bao gồm cả điểm thưởng NCKH, tối đa là 10.

2. Trách nhiệm cộng điểm thưởng NCKH

Khoa chuyên môn phối hợp với Phòng QLKH&HTQT và Phòng Đào tạo cộng điểm thưởng NCKH cho sinh viên.

3. Số điểm thưởng NCKH

Các ký hiệu:

- + P = tổng số điểm thưởng từ một đề tài đạt Giải thưởng NCKH
- + n = số sinh viên trong nhóm nghiên cứu một đề tài.
- + p = số điểm thưởng từ mỗi đề tài đoạt Giải thưởng NCKH/sinh viên
= P chia đều cho số sinh viên trong nhóm nghiên cứu đề tài đó ($p = P \div n$).

Cách làm tròn điểm:

- + p có điểm lẻ $< 0,5$ được làm tròn điểm lẻ thành 0;
- + p có điểm lẻ $= 0,5$ được giữ nguyên;
- + p có điểm lẻ $> 0,5$ được làm tròn điểm lẻ thành 1;
- + p có giới hạn tối đa là $p_{\max}$, $p \leq p_{\max}$.

Bảng điểm thưởng NCKH tương ứng với các giải thưởng

Giải	P	$p_{\max}$
Giải thưởng cấp Thành phố, cấp Bộ (do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các Bộ khác tổ chức)		
Giải nhất	14 điểm	06 điểm
Giải nhì	10 điểm	05 điểm
Giải ba	07 điểm	04 điểm
Giải khuyến khích	05 điểm	03 điểm

Giải thưởng cấp Trường		
Giải nhất	10 điểm	05 điểm
Giải nhì	07 điểm	04 điểm
Giải ba	05 điểm	03 điểm
Giải khuyến khích	04 điểm	02 điểm
Giải thưởng cấp Khoa		
Giải nhất	07 điểm	04 điểm
Giải nhì	05 điểm	03 điểm
Giải ba	03 điểm	02 điểm
Giải khuyến khích	02 điểm	01 điểm

4. Công trình nghiên cứu khoa học được tính như một niên luận hoặc tiểu luận; được thay cho một học phần tự chọn có điều kiện thuộc khối kiến thức ngành sẽ được tích lũy vào kết quả học tập chung của học kỳ; được tính đến khi xét học bổng và các quyền lợi khác, nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Được Hội đồng cấp Khoa đánh giá cho điểm (quy về thang điểm 10) và quyết định thay cho học phần nào trong chương trình đào tạo của ngành học; Nếu công trình nghiên cứu khoa học do nhiều sinh viên cùng thực hiện thì sinh viên được hưởng quyền lợi như nhau;

b) Sinh viên có nguyện vọng.

Chương VI. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 30. Nghỉ học tạm thời

1. SV được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

3. Khi hết thời gian nghỉ học tạm thời, SV muốn trở lại học tiếp tại trường phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

4. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 31. Chuyển ngành, chuyển trường, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại **khoản 2 Điều 4 của Quy định** này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Trưởng Khoa phụ trách chương trình, ngành đào tạo và của Hiệu trưởng nhà trường.

2. Sinh viên được xem xét chuyển Trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Thủ tục chuyển ngành, chuyển trường, chuyển hình thức học:

a) SV xin chuyển ngành, chuyển trường, chuyển hình thức học phải làm hồ sơ xin chuyển theo quy định của nhà trường;

b) Căn cứ đơn đề nghị, Hiệu trưởng xem xét, ra quyết định đồng ý chuyển ngành, chuyển hình thức học hoặc ra quyết định đồng ý cho phép chuyển trường, tiếp nhận hoặc không tiếp nhận đối với đề nghị chuyển đến; quyết định việc học tập tiếp tục của SV, công

nhận các học phần mà SV được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh khối lượng học phần đã tích lũy với chương trình đào tạo mà SV đề nghị chuyển đến.

Điều 32. Học cùng lúc hai chương trình

1. **Học cùng lúc hai chương trình** dành cho SV có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất.

b) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

c) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

d) Nhà trường chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo mà Sv đăng ký theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Thủ tục đăng ký học thêm chương trình thứ hai:

a) SV đăng ký học chương trình thứ hai qua mạng, in đơn “Học ngành thứ hai” từ website, ký tên và nộp tại phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng quyết định.

b) Nếu được chấp thuận, SV căn cứ vào KHHT chương trình thứ hai để đăng ký học phần theo chương trình chung của Trường.

c) Sau khi tốt nghiệp chương trình thứ nhất, SV mang hồ sơ đã được chấp nhận chương trình thứ hai đến phòng Đào tạo để làm thủ tục chuyển chương trình đào tạo.

4. SV học hai chương trình chỉ được hưởng các chế độ quyền lợi như đối với chương trình thứ nhất.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

6. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 33. Xử lý vi phạm đối với SV

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định Tổ chức thi kết thúc học phần của Trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.
3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Quy định này được áp dụng cho SV đại học hệ chính quy thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ tại Trường Đại học Tây Đô, tính từ khóa tuyển sinh sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.
2. Quy định này là quy định đầy đủ và cao nhất áp dụng cho SV trong quá trình theo học bậc đại học hệ chính quy tại trường Đại học Tây Đô. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS Trần Công Luận